

## Bước đầu tìm hiểu “*huong ước cải lương*” ở Bắc Kỳ trước năm 1921

Đinh Thị Thùy Hiền \*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
336 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 25 tháng 5 năm 2012

**Tóm tắt:** “*Huong ước cải lương*” là một cụm từ tương đối quen thuộc không chỉ trong giới học thuật mà cả trong đời sống thường ngày ở Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm, cũng như chưa có hiểu biết xúng tằm về vấn đề này. Dựa chủ yếu trên tài liệu *huong ước*, bài viết chỉ ra rằng từ khoảng năm 1906 đến năm 1920 là một giai đoạn khá đặc biệt, mang tính chuyển tiếp trong lịch sử *huong ước* ở Bắc Kỳ. Bên cạnh dòng chính những văn bản vẫn đi theo quỹ đạo của *huong ước cổ*, đã xuất hiện một số *huong ước* mang các nét khác biệt về nguyên nhân ra đời, tên gọi, cấu trúc và nội dung. Từ những thay đổi nhỏ mang tính bộ phận, càng về sau yếu tố “*cải lương*” trong các văn bản *huong ước* càng đậm nét. Năm 1920, với sự xuất hiện hàng loạt văn bản ban hành theo mẫu đã kết thúc một giai đoạn mà chúng tôi tạm gọi là “*cải lương huong ước sơ kỳ*” ở Bắc Kỳ.

### 1. Mở đầu

“*Huong ước*” là một cụm từ quen thuộc cả trong đời sống xã hội lẫn trong lĩnh vực học thuật ở Việt Nam. Tuy vậy, còn rất nhiều vấn đề chưa thực sự được quan tâm xúng tằm. Bản thân quá trình phát triển của *huong ước*, chẳng hạn, vẫn còn được nhìn nhận rất khác nhau giữa các ngành, và cả giữa các cá nhân nhà nghiên cứu. Một quan niệm về lịch sử phát triển ba giai đoạn với *huong ước cổ*, *huong ước cải lương*, và *huong ước mới* có vẻ là xu hướng chính trong giới học thuật, song bên cạnh đó vẫn tồn tại những ý kiến khác. Có người chia lịch sử *huong ước* thành hai giai đoạn *huong ước cổ* [*cổ huong ước*] và *huong ước mới* [*tân huong ước*], trong đó *huong ước cổ* bao gồm hai tiểu

đoạn trước Pháp thuộc và trong Pháp thuộc. Mặc dù thừa nhận có sự thay đổi giữa hai thời đoạn trước và trong thời kỳ thuộc địa, nhưng nhà nghiên cứu này gián tiếp cho rằng *huong ước* thời Pháp thuộc vẫn nằm trong quỹ đạo cũ của *huong ước cổ* nói chung [1]. Một số ý kiến gạt bỏ các văn bản quy ước làng văn hóa vốn được xem là “*sự trở lại của huong ước*”, hay “*huong ước mới*” ra khỏi lịch sử *huong ước*, coi “*giai đoạn cuối cùng của lịch sử huong ước*” kết thúc cùng với sự chấm dứt thời kỳ Pháp thuộc ở Việt Nam [2].

Dù theo quan niệm nào, thì tựu trung lại các nhà nghiên cứu đều tán đồng về một giai đoạn *huong ước* phát triển sau *huong ước cổ*, tồn tại trong thời kỳ thuộc Pháp. Ví như, Cao Văn Biền “*tạm gọi những Huong ước có từ năm 1921 đến trước năm 1945 là “Huong ước cải lương huong chính”*”, vì những *huong ước* này được lập theo các nghị định, các quy chế, các

\* ĐT: 84-912760864.

E-mail: hiendinhthuyls@gmail.com

chỉ dụ về cải cách hành chính cấp làng xã ở Bắc Kỳ lúc ấy mà đương thời gọi là “Cuộc cải lương hương chính” và được thể hiện bằng chữ viết hiện đại, chứ không phải bằng chữ Hán, chữ Nôm [3].

Nghiêm Văn Thái sử dụng một số khái niệm “hương ước cận đại”, hay “hương ước mới” để chỉ những văn bản hương ước thời Pháp thuộc; mặc dù tỏ ra khá cẩn trọng khi đề đặt liên hệ đến thuật ngữ “hương ước cải lương” song xét đến cùng ông cũng đồng nhất chúng với nhau khi viết: “Về những bản hương ước mà chúng ta đang đề cập đến ở đây, một số người gán cho nó cái tên là “hương ước cải lương”. Điều đó cũng có phần hợp lý, vì những bản hương ước này được biên soạn theo yêu cầu của chính quyền thuộc địa”, hay “những bản hương ước được soạn thảo vào thời gian thực thi chính sách “cải lương hương chính”, theo yêu cầu của chính quyền thực dân và theo tinh thần của cải cách “cải lương hương chính” được gọi là “hương ước cải lương” cũng có phần hợp lý” [4].

Có lẽ ý thức được sự phức tạp của khái niệm hương ước cải lương, nên trong một số công trình, một số khái niệm khác được sử dụng. Viện Thông tin Khoa học Xã hội trong Lời nói đầu cuốn *Thư mục hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại* sử dụng cụm từ “Hương ước mới” để chỉ những văn bản được soạn thảo vào những thập niên của nửa đầu thế kỷ XX, chủ yếu được viết bằng chữ quốc ngữ (có bản có cả phần chữ Hán hoặc chữ Nôm, có bản có cả phần dịch sang tiếng Pháp), mang “nhiều nét khá độc đáo, như sự bảo lưu những giá trị truyền thống lâu đời của làng xã và sự “cải lương trong điều kiện mới của lịch sử, sự cố gắng vươn lên đang thống trị của chính quyền thuộc địa của người Pháp tới các làng xã người Việt và sự tự đề kháng của các cộng đồng cư dân đó v.v”, để phân biệt với giai đoạn trước đó của những văn bản hương ước được soạn thảo từ thế kỷ XIX trở về trước viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm” [5].

Tuy nhiên, nhìn một cách khái quát thì thuật ngữ “hương ước cải lương” được đa số người

sử dụng để chỉ loại hình văn bản hương ước ra đời trong thời kỳ cải lương hương chính chính thức áp dụng ở Bắc Kỳ (1921), tồn tại cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đó là sản phẩm của công cuộc cải lương hương chính, và tên gọi “hương ước cải lương” cũng là xuất phát từ “cải lương hương tục, cải lương hương chính”. Một vài ngoại lệ ít ỏi có thể kể tới Dương Trung Quốc khi ông lưu ý đến giai đoạn thử nghiệm của công cuộc cải lương hương chính: “trước khi ban hành nghị định 12-8-1921, công cuộc “cải lương hương chính” đã được tiến hành thử nghiệm ở một số làng xã thuộc địa hạt cai trị của viên Tổng đốc Hoàng Trọng Phu” [6], hay trường hợp Nguyễn Lan Dung trong khóa luận tốt nghiệp cử nhân sử học *Sinh hoạt làng xã huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông trong cuộc cải lương hương chính giai đoạn 1915-1945 (qua hương ước)* với việc bước đầu khảo sát và rút ra một số nhận định về bước thử nghiệm cải lương hương chính, hay giai đoạn tiền cải lương ở Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) những năm 1915 đến 1920, từ đó mở rộng khung niên đại của hương ước cải lương với giai đoạn thử nghiệm - tiền cải lương (1915-1945 thay vì 1921-1945) [7].

Một điểm đáng lưu ý nữa là mối quan hệ giữa hương ước cổ với hương ước cải lương hầu như bị bỏ qua trong các công trình nghiên cứu. Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu thường chỉ tập trung nghiên cứu một loại hình, hay một giai đoạn phát triển của hương ước. Với các nhà nghiên cứu này, ranh giới giữa hương ước cổ với hương ước cải lương chỉ là một thời điểm cụ thể, với việc ngày 12-8-1921 Thống sứ ban hành nghị định về việc cải tổ bộ máy quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ. Trong một số trường hợp nhìn suốt lịch sử phát triển của hương ước, thì mối quan hệ của chúng rất mờ nhạt: “Trong hơn 20 năm, từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX,... trong tình hình đó, những bản hương ước vẫn tồn tại và trong những chừng mực nhất định, có tác dụng phục vụ ý đồ nắm chặt làng xã của thực dân Pháp. Một số làng sang đầu thế kỷ XX vẫn còn soạn thảo hương ước... Để nắm

chặt nông thôn, thực dân Pháp phải có một chủ trương mới đối với bộ máy quản lý làng xã và các tục lệ ở nông thôn. Họ quyết định cải tổ lại bộ máy hành chính làng xã mà đương thời gọi là cải lương hương chính” ở Bắc Kỳ bắt đầu từ tháng 8-1921 [8].

Như vậy, mặc dù được sử dụng tương đối rộng rãi song trên thực tế “hương ước cải lương” với tư cách là một khái niệm được giải nghĩa chưa thật rõ ràng, đầy đủ và thống nhất. Thời điểm mở đầu của hương ước cải lương, bản chất của loại hình văn bản này hay mối quan hệ với hương ước cổ trước kia... là những điểm cần được làm rõ, cũng là những khía cạnh mà người viết cố gắng giải quyết bước đầu trên cơ sở nguồn tài liệu hương ước trong bài viết này.

## 2. Sự xuất hiện khái niệm “hương ước cải lương”

Lời mở đầu *Thụy Phương xã hương ước* (văn bản Nôm) - văn bản “cải lương dân tục khoán lệ” năm 1915 của xã Thụy Phương - có ghi: “Chúng tôi là tiên thứ chi, chức sắc, kỳ dịch làng Thụy Phương trình lạy, quan lớn làm ơn cho dân chúng tôi một việc như sau này. Trong làng có khoán lệ để tuân theo cũng như nhà nước có bộ luật để cai trị. Năm Thành Thái thứ 18, chúng tôi đã làm khoán lệ cải lương, đã thưa quan trên duyệt y...<sup>(1)</sup> Căn cứ vào tài liệu này thì năm Thành Thái 18 (1906) dân làng Thụy Phương đã lập hương ước cải lương của cộng đồng mình.

Tuy nhiên, thực ra thì trong văn bản hương ước lập ngày mùng 4 tháng 11 năm Thành Thái 18 không sử dụng cụm từ “cải lương”, thay vào đó là “tân ước”. Điều này có thể hiểu theo hai khả năng: hoặc ngay từ lúc đầu chủ thể của hương ước Thụy Phương đã hiểu “cải lương” đồng nghĩa với “tân ước”; hoặc cũng có thể vào thời điểm 1915 nhìn lại, họ tự nhận thấy rằng

văn bản trước đó đã “cải lương” rồi. Không có cứ liệu nào cho biết chắc chắn về thực tế đã diễn ra, song dù như thế nào thì tài liệu này cũng đã phản ánh quan điểm về hương ước cải lương của chủ thể hương ước.

Sơ sánh văn bản hương ước Thụy Phương năm 1906 với văn bản năm Đồng Khánh 1 (1886)<sup>(2)</sup> mặc dù có một số thay đổi, điều chỉnh theo tinh thần châm chước giảm bớt phiền phí, đặc biệt trong nghi lễ tế tự, chúng tôi không thấy có những thay đổi đáng kể về mặt nội dung và hình thức, theo nghĩa đó thì chúng vẫn cùng nằm trong quỹ đạo của hương ước cổ. Vậy khái niệm hương ước cải lương của người Thụy Phương không đồng nhất với những gì mà các nhà nghiên cứu trước nay vẫn đề cập.

Theo *Nam Phong tạp chí*, năm Duy Tân 4 (1910) ở Thái Bình đã có ông tiên chỉ Lê Văn Thiệp làng Bộ La, tổng Bội Dịch, huyện Võ Tiên, tỉnh Thái Bình đã xướng xuất việc cải lương [9]. Tuy nhiên, không rõ cụm từ “cải lương” có thực xuất hiện trong hương ước làng Bộ La, hay chỉ là quan điểm của tác giả bài viết ở thời điểm năm 1919 sau này?

Văn bản sớm nhất xuất hiện hai chữ “cải lương”, thậm chí hiển hiện ngay ở tên gọi chúng tôi tiếp cận được là *Tục lệ cải lương: Nghĩa sùng Hương ước xã Đề Cầu* do Trần Văn Minh soạn, In lần thứ 1 năm 1914, nhưng thực tế đã được soạn muộn nhất cũng từ năm Duy Tân 6 (1912), hiện vẫn được lưu giữ tại Thư viện quốc gia. Trong *Tục lệ cải lương: tiểu dẫn* do Trần Văn Minh soạn có ghi:

“Tục lệ làng không có khoán ước chuẩn định, kẻ trước làm người sau theo, càng ngày càng nặng, đến nỗi người nghèo phải cầm bán vay mượn để làm theo tục lệ, sinh ra công nợ, có kẻ phải bỏ làng. Còn chi tiêu việc công dân; thì không có sổ sách biên chép để làm bằng, cho nên dân làng thường hay kiện cáo về việc hà lạm.

<sup>(1)</sup> *Thụy Phương xã hương ước* lập năm Duy Tân 9 (1915), văn bản Nôm, lưu tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội, ký hiệu HUN 0642.

<sup>(2)</sup> *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng Thụy Phương xã phong tục*, bản viết tay chữ Hán Nôm, nằm trong sách Hà Đông tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Phú Gia tổng các xã phong tục, kí hiệu AF. a2/63, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Những người ở các tỉnh thấy phong tục như thế, không ai muốn về, song làng là chốn quê cha, đất tổ, phần mộ gia tiên ở đây, chẳng nhẽ bỏ không nhìn.

Bởi thế chúng tôi phải khuyên nhủ đồng dân lập nghĩa hương, hương ước, trình quan Công sứ và quan Tổng đốc bản tỉnh duyệt y.

Mấy năm nay dân đã bỏ cựu tục theo tân ước, xem ra việc làm ăn cũng đã khá hơn, người làng ai cũng vui lòng”.

*Tờ quan tỉnh sứ* được đính kèm có đoạn “Ngày mùng 10 tháng giêng tây năm 1914, quan công sứ và quan Tổng đốc bản tỉnh duyệt y hương ước số 39 có trát sứ về cho dân như sau này:

Quan tổng đốc tỉnh Bắc Ninh họ Đặng, sứ cho quan phủ Thuận Thành rằng:

Vừa rồi có tiếp đệ bẩm bốn quyền hương ước của xã Đề Cầu xét ra xã ấy sửa định hương ước như vậy cũng là một việc cải lương mới thấy, cho tùy ý dân, đã duyệt rồi, và trình quan Công sứ xét nữa” [10].

Qua các trích đoạn ở trên, có thể thấy hai cách nhìn về cùng một văn bản hương ước. Cư dân xã Đề Cầu xem đó là “tân ước” đã thay thế cho “cựu tục” trước kia. Trong khi đó, những người có trách nhiệm ở cấp trên xem đó như là “một việc cải lương mới thấy”.

Đi sâu hơn vào nội dung văn bản, *Tục lệ cải lương - nghĩa hương - Hương ước xã Đề Cầu* có những quy định về sổ thu chi, hội đồng nóc họ... là những nội dung hoàn toàn mới so với hương ước cổ và gần gũi với hương ước được ban hành đồng loạt tại Bắc Kỳ từ năm 1921 trở về sau. Vậy, có thể hiểu đến đây dù “tân ước” cũng được hiểu là “cải lương”, song nội hàm của khái niệm này đã mới mẻ và khác trước đó nhiều.

Từ năm 1915 trở đi, hàng loạt hương ước với tên gọi “cải lương” đã xuất hiện, có thể kể tới *Đông Tác cải lương hương ước* (1915); *Thổ Quan tu bổ cải lương hương bạ* (1916); *Hương ước cải lương Khương Trung xã* (1919)... Nội dung và hình thức của các bản hương ước cải lương này, như chúng tôi sẽ có dịp phân tích kỹ

hơn ở phần sau của bài viết này, đã thực sự bước vào một quỹ đạo mới.

Tóm lại, cụm từ “cải lương” ít nhất cũng đã xuất hiện từ cuối năm 1913, được cả chủ thể hương ước sử dụng để gọi văn bản hương ước của địa phương mình lẫn sự công nhận của chính quyền quản hạt. Tuy nhiên, “cải lương” còn được hiểu tương đồng với tân ước, vốn đã xuất hiện từ năm 1906. Từ đây có thể thấy khái niệm “cải lương” được sử dụng khác nhau từ những góc độ riêng, và là một khái niệm phức tạp hơn so với thường được hiểu. Vấn đề đặt ra là tại sao các văn bản “cải lương” đó lại ra đời? Lý giải được điều này sẽ giúp làm sáng tỏ vấn đề bản chất của hương ước giai đoạn này nói riêng, rộng ra là của hương ước cải lương nói chung.

### 3. Chính quyền thực dân với vấn đề cải lương hương tục

Cùng vào năm dân làng Thụy Phương “làm khoán lệ cải lương, đã thừa quan trên duyệt y” (1906) như trên đã đề cập, có hai văn bản khoán lệ thôn Kim Mã và Kim Liên được lập ra trong đó đáng lưu ý lời đề tựa của hai bản hương ước đều ghi rõ rằng việc lập hương ước là do thừa sức của Tòa Công sứ Hà Đông<sup>(3)</sup> truyền bảo kê rõ dân tục, nhân đó phụng soạn các điều lệ mà thành văn bản này. Cụ thể, Khoán lệ thôn Kim Mã chép rằng: “Kỳ mục, lý dịch thôn Kim Mã, tổng Nội, huyện Hoàn Long bẩm. Có việc bẩm cụ thể này duyên do là thừa quý tòa truyền bảo các xã thôn sửa hương lệ bẩm lên. Nhân đó nay dân phụng soạn các điều lệ, nhất nhất kê rõ ở sau này”<sup>(4)</sup>. Tương tự, khoán ước phường Kim

<sup>(3)</sup> Nguyên văn “Thừa quý Tòa”. Từ năm 1897, thực dân Pháp tiến hành tổ chức, sắp xếp lại bộ máy cai trị các cấp, trong đó ở Bắc Kỳ, Tòa sứ do Công sứ đứng đầu điều hành mọi việc công việc ở cấp tỉnh. Cả hai làng đều thuộc huyện Hoàn Long, khi ấy thuộc quyền quản lý của Tòa sứ Hà Đông nên “quý Tòa” ở đây được hiểu là Tòa Công sứ Hà Đông.

<sup>(4)</sup> *Hoàn Long Kim Mã thôn khoán lệ*, văn bản chữ Hán, lập ngày 20 tháng 12 năm Thành Thái 18 (1906), kí hiệu AF.a2/29, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Liên cũng ghi: “Chức sắc, tư văn, hương lão, kỳ mục, lý dịch toàn phường Kim Liên, tổng Kim Liên, huyện Hoàn Long lập khoán ước từ. Việc do thừa quý Tòa truyền thúc kê rõ dân tục khoán ước các điều mục, ghi thành hai bản đệ bẩm. Nhân đó, nay dân phường hội họp tại đình, phụng chiếu dân tục khoán ước các điều mục, phụng kê sau này”<sup>(5)</sup>. Điều này cho thấy ngay từ năm 1906, dưới thời Thành Thái chính quyền thuộc địa đã có ý đồ với tay vào tận đơn vị cơ sở của xã hội Bắc Kỳ. Rất có khả năng còn có những làng, xã, phường, trại khác cũng theo chỉ thị này mà hình thành văn bản hương ước, và không loại trừ trường hợp hương ước “cải lương” của Thụy Phương.

Năm tiếp đó (1907) lại thấy Tòa công sứ Hà Đông đốc thúc việc cải biên hương lệ. Lần này ta thấy có thông tin cụ thể, thú vị là chính quyền đưa ra hạn định phải đệ trình sau 8 ngày để chính quyền xét duyệt, thẩm định: “Kỳ mục, lý dịch và toàn thôn Thổ Quan tổng Vĩnh An huyện Hoàn Long lập khoán ước. Bởi lẽ vâng thừa quý tòa sức thúc giục dân thôn kỳ mục đến tòa nghe hầu công vụ, thừa truyền tu soạn khoán ước của dân thôn xem có sự cải biên thế nào, hạn định sau 8 ngày đệ lên tòa để trình thẩm xét. Vâng thừa dụ lệnh, dân thôn hội họp tham chước lệ cũ các ngạch tùy nghi mà thêm bớt kê rõ ra sau đây. Tất cả liên danh ký kết, nay lập tờ khoán ước”<sup>(6)</sup>.

Hiện chúng tôi không tìm được văn bản nào khác hoặc tài liệu lưu trữ của Tòa sứ Hà Đông để biết được 8 ngày đó là ngày nào, hay đây có phải là đơn vị duy nhất thực hiện hay không<sup>(7)</sup>.

Chủ trương “cải lương” cũng như sự xúc tiến thực thi cải lương của chính quyền càng hiện rõ nét hơn từ những năm đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XX. Ngày 22 tháng 11 năm Duy Tân 6 (1912), nhân dịp khánh thành nghĩa xương của xã Đề Cầu, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, quan Phủ Thuận Thành đã diễn dụ rằng: “Còn như tục lệ làng nước ta, nhiều việc làm phiền phí vô ích cho dân, thời cũng nên sửa sang thay đổi, lập ra khoán ước điều lệ, để cho người làng cùng theo, dựng sổ chi tiêu, đặt các chức dịch và kỳ mục nóc họ, mỗi người giữ một việc cho có sở cứ. Những tục lệ thời chiết nạp vào công quỹ, để chi tiêu về việc công ích, như thế thì sự làm ăn trong dân mới có thể tấn tới lên được” [11]. Đến ngày rằm tháng chạp năm Duy Tân 7 (1913), tức ngày 10 tháng 1 năm 1914 dương lịch, dân xã Đề Cầu có đơn xin “lập ra khoán ước, dựng sổ chi tiêu” kèm theo bản hương ước với những nội dung mới theo đúng tinh thần phủ dụ của quan trên. Dù chúng ta không biết được trường hợp xã Đề Cầu có phải là duy nhất ở phủ Thuận Thành hay không, nhưng rõ ràng nó chứng tỏ chính quyền đã có chủ trương cải tổ lại hương tục, hương chính.

*Đông Tác hương cải lương bạ* cho biết quan Công sứ, quan Tổng đốc không ngại bỏ công sức về tận đình làng giảng giải việc cải lương cho thôn, phường<sup>(8)</sup>. Sức ép đối với dân làng trong việc cải lương hương tục có thể thấy trong điều thứ nhất của hương ước này: “Bây giờ nhà nước đặt ra các làng có danh sách kỳ mục và cho cải lương nữa mà làng ta không biết lo liệu thế nào thời việc quan không xong, việc

<sup>(5)</sup> *Hoàn Long Kim Liên phường khoán ước*, văn bản chữ Hán, kí hiệu AF. a2/26, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>(6)</sup> *Khoán ước thôn Thổ Quan*, lập ngày 10 tháng 2 năm Thành Thái 19 (1907), văn bản chữ Hán lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a2/31.

<sup>(7)</sup> Bản khoán lệ của thôn Trung Phụng lập ngày 23 tháng 2 cùng năm không tiết lộ điều gì tương tự mặc dù về hình thức khá giống văn bản của thôn Thổ Quan nên chúng tôi chưa có đủ cứ liệu để xác định nó có nằm trong chủ trương này hay không. Xem *Trung Phụng thôn khoán lệ*, văn bản chữ Hán, kí hiệu AF. a2/32, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, lập ngày 23 tháng 2 năm Thành Thái 19 (1907).

<sup>(8)</sup> Lời mở đầu *Đông Tác hương cải lương bạ* viết rằng: “Trong làng có khoán lệ để tuân theo cũng như trong nước có luật bộ để cai trị, thế mà làng chúng tôi tục lệ chỉ nói bằng miệng, không biết hay là cũng có tục trước để lại bằng chữ song đến nay đã lâu ngày không thể theo được, việc xuất nhập tiền công không có bạ chi tiêu, việc cai trị trong dân thời cứ giao mặc lý trưởng, không có người chuyên trách, và các tục lệ ăn uống nặng nề, đến có người không gánh góp được. Nay trên thời nhờ có quan sứ, quan Tổng đốc có lòng vì dân xin đến tận đình sở mà giảng cho dân chúng tôi các điều công ích, thực lấy làm vui về quá.

làng không yên”<sup>(9)</sup>. *Thổ Quan thôn cải lương bạ* (1916) trong lời mở đầu cũng ghi: “Chúng tôi là tiên, thứ chỉ, kỳ lý, nhân đình thôn Thổ Quan, tổng Vĩnh An, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông thiết nghĩ nhà nước bây giờ đang muốn khai trí cho dân càng ngày càng được thịnh, được hay, vào văn minh tiến hóa, thể dân muốn cho được thịnh, được hay, thời phải hợp trí nhau, trước hết sửa hương lệ, phong tục, lại lập thành khoán lệ răn cấm các sự, mà làm các việc ích lợi chung. Nhưng khoán lệ cũng nên làm thế nào cho dân được tiện dưng theo chứ không nên làm quá, dân tôi xưa kia đã có khoán lệ lập thành, nay xin nhân mà châm chước lại, sự gì nên theo, sự gì nên bắt, cho hợp thời nghi, lập thành khoán lệ, kê bẩm xin quan lớn lượng xét tỉ cho dân tôi được tuân mà thi hành nay bẩm lạy”<sup>(10)</sup>.

Từ các dẫn liệu hương ước kể trên, có cơ sở để tin rằng, chính quyền thực dân sớm có chủ trương nắm lấy các cộng đồng cơ sở, can thiệp vào vấn đề hương tục ở Bắc Kỳ khá lâu trước khi cải lương hương chính được chính thức áp dụng rộng rãi năm 1921. Trong khi chủ trương can thiệp vào vấn đề dân tục của thực dân Pháp đã khá rõ ràng, tác động của yếu tố bên ngoài (yêu cầu của chính quyền) chiếm vị trí nào trong việc hình thành văn bản khoán lệ “cải lương” lại là một câu chuyện khác. Để tìm hiểu điều đó, cần phải dựa vào nội dung của những bản hương ước được hình thành trong bối cảnh trên.

#### 4. Sự thay đổi của hương ước?

##### Những năm 1906-1907

Một điều may mắn là trong trường hợp của Thụy Phương, hiện vẫn có thể tiếp cận được với ba văn bản hương ước được biên soạn trong các thế kỷ XIX và XX. Như trên đã đề cập, khoán

lệ “cải lương” hay “tân ước” năm 1906 mặc dù có một số thay đổi, điều chỉnh so với văn bản hương ước biên soạn năm Đồng Khánh 1 (1886), song cũng chỉ giống như sự sửa đổi vẫn thường xảy ra với hương ước cổ nói chung. Không thấy xuất hiện những yếu tố mới, chẳng hạn như quy định bầu kỳ mục nghị viên, cho tới khi người dân Thụy Phương tiếp tục cải lương hương tục vào năm Duy Tân 9 (1915) sau đó.

Khoán lệ thôn Kim Mã<sup>(11)</sup> gồm 24 điều trong đó 23 điều đã được quy định từ trước đó [“nguyên lệ”, chỉ có một điều lệ mới [tân lệ]. Như vậy về cơ bản giống như việc tăng bổ của hương ước cổ, tuy nhiên cần lưu ý là bản hương ước đã có sự cấu trúc lại, “lệ mới” nằm ở điều thứ 10 chứ không phải là điều cuối cùng được viết thêm vào cuối văn bản theo kiểu tăng bổ qua thời gian của hương ước cổ, hay hương ước cải lương sau này.

*Hoàn Long Kim Liên phường khoán ước*<sup>(12)</sup> trên thực tế là văn bản có niên đại ít nhất cũng từ năm 1909 trở đi bởi có chi tiết năm Duy Tân 3-1909 đồng dân nghị định tại đình đình tục vọng nhập tư văn. Tuy nhiên về cơ bản đây là bản khoán ước được soạn năm 1906 theo tinh thần đốc thúc của Tòa nên cuối văn bản vẫn ghi ngày 20 tháng 10 năm Thành Thái 1906. Nội dung khoán ước được ghi gồm 41 khoản mục (thực liệt kê 40) của năm 1906 và 1 điều năm 1909, trong đó khoản 29 ghi rõ “...còn như các giáp tuân như cựu lệ, không được gia giảm” cho thấy khi biên soạn năm 1906 đã dựa trên lệ cũ và ít nhiều thay đổi.

Khoán ước thôn Thổ Quan (1907) gồm 12 điều không có dấu hiệu nào của sự “cải lương” về mặt nội dung<sup>(13)</sup>.

<sup>(9)</sup> *Đông Tác hương cải lương bạ* lập ngày 1 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915), sao năm 1942, kí hiệu Hum 188, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

<sup>(10)</sup> *Thừa sao chính bản Thổ Quan thôn cải lương bạ*, văn bản chữ Nôm, lập năm Khải Định 1 (1916), kí hiệu Huu198, lưu tại Viện TTKHXH.

<sup>(11)</sup> *Hoàn Long Kim Mã thôn khoán lệ*, văn bản chữ Hán, lập ngày 20 tháng 12 năm Thành Thái 18 (1906), kí hiệu AF. a2/29, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>(12)</sup> *Hoàn Long Kim Liên phường khoán ước*, văn bản chữ Hán, kí hiệu AF. a2/26, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>(13)</sup> *Khoán ước thôn Thổ Quan*, lập ngày 10 tháng 2 năm Thành Thái 19 (1907), văn bản chữ Hán lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AF.a2/31.

Khoán lệ thôn Trung Phụng (1907) gồm 17 điều (được chép gồm 18 điều) “y như lệ cũ”<sup>(14)</sup>.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, dù ít có điều kiện để so sánh với khoán ước cũ trước cũng như chưa thể đưa đến một nhận định mang tính khái quát cao, song với hình thức và nội dung không có nhiều thay đổi, mức độ “cải biên” lại khác nhau giữa các địa phương cho thấy chính quyền mới chỉ thúc giục, còn thực tế việc cải biên là hoàn toàn do dân làng nắm giữ. Có thể nói, họ vẫn là chủ thể của quá trình biên soạn này.

### 1913-1919

Điểm đặc biệt ở những văn bản hương ước được biên soạn thời kỳ này là ngoài tên gọi “cải lương”, hình thức và nội dung của chúng đã có những điểm mới.

Hương ước của xã Đề Cầu được chia thành các điều, khoản, tiết rõ ràng. Trong 10 điều Dân xã hòa hiếu; Tế, tự, hiếu hi; Việc tư vấn và việc giao hiếu; Cửa công bản xã; Cửa công các thôn; Chức dịch giữ việc quan; Chức dịch giữ việc dân xã; Chức dịch giữ việc thôn; Việc tuần phiên và các việc tiền lệ; và Các việc tự trị trong dân xã, có hai nội dung đáng lưu ý về sổ thu chi và hội đồng nóc họ. Hai điều 4 và 5 quy định chi tiết về việc chi thu trong làng, xã với các khoản Cửa công, Nộp tiền, Lĩnh tiền, Giữ tiền, Khám sổ, Thu phát (Điều thứ 4 Cửa công bản xã) hay Cửa công, Nộp tiền, Lĩnh tiền, Xem xét, Giữ tiền, Tính sổ, Thu phát (Điều thứ 5 Cửa công các thôn). Bên cạnh chức dịch, bộ phận kỳ mục nóc họ được bầu ra để cùng gánh vác việc quan, việc dân với hàng loạt các quy định: “Bản xã hoặc khi có việc quan, việc đề điều, hay việc gì khẩn cấp, những chức dịch giữ việc quan không đủ người làm được việc, thì cả bốn thôn, thôn nào cũng thế, mỗi nóc họ phải cắt một người kỳ mục liền anh trong họ, để thay mặt đi lo liệu giúp đỡ cho dân. Nếu họ nào suy tị thì phải phạt” (khoản 7, Điều thứ 6 Chức dịch giữ việc quan, tr.32); “Xã trưởng là người thay

mặt dân xã xử đoán trông nom các việc, và hội họp với các Hương chính các thôn, cùng các kỳ mục các họ, mỗi nóc một người, để khâu phân khâu xử các việc tạp tụng trong dân xã” (Điều thứ 7 Chức dịch giữ việc dân xã, khoản thứ hai, tr.32); “Hương chính là người thay mặt một thôn, xử đoán trông nom công việc một làng, và hội họp với xã trưởng, cùng các kỳ mục các họ, mỗi nóc một người, để khâu phân khâu xử các việc tạp tụng trong dân xã” (Điều thứ 8, Chức dịch giữ việc các thôn, khoản thứ 2, tr.33). Bộ phận chức dịch và kỳ mục nóc họ này mỗi tháng hai lần vào ngày mồng một và ngày rằm họp tại đình sở trong bốn thôn, “hoặc đình thôn nào tiện thì họp ở đình thôn ấy, để bàn định công việc làm ăn, và khâu phân khâu xử các việc tạp tụng trong dân xã, cho đỡ phiền quan, khỏi tốn thì giờ” (Điều thứ 10 Các việc tự trị trong dân xã, Khoản thứ nhất, tr.37). Ngoài ra, các chức danh Hương chính, Thư ký, Thủ quỹ được quy định ở đây cũng chưa từng thấy trong các bản hương ước trước đó [12].

*Đông Tác hương cải lương bạ* soạn năm 1915, sao năm 1942 của thôn Trung Tự ở mục lục chia rõ thành 2 phần chính trị và tục lệ, tuy nhiên ở nội dung không thể hiện thực sự rõ ràng rành mạch như thế. Điểm đáng chú ý về mặt nội dung là do “việc xuất nhập tiền công không có bạ chi tiêu, việc cai trị trong dân thời cứ giao mặc lý trưởng, không có người chuyên trách, và các tục lệ ăn uống nặng nề, đến có người không gánh góp được”, lại “nhờ có quan sứ, quan tổng đốc có lòng vì dân xin đến tận đình sở mà giảng cho dân chúng tôi các điều công ích” nên “nay xin bầu một người gọi là ông hương chính để chủ hội đồng việc làng, và đặt 4 giáp 4 người nghị viên, một người thủ quỹ, một người thư ký, một người trương tuần để cho đủ người lo công việc”<sup>(15)</sup>. Như vậy, các đại diện của giáp, hương chính, thủ quỹ, thư ký cũng đã được quy định trong sổ cải lương của thôn Trung Tự.

<sup>(14)</sup> *Trung Phụng thôn khoán lệ*, văn bản chữ Hán, kí hiệu AF. a2/32, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, lập ngày 23 tháng 2 năm Thành Thái 19 (1907).

<sup>(15)</sup> *Đông Tác hương cải lương bạ*, lập ngày 1 tháng 5 năm Duy Tân 9 (1915), sao năm 1942, kí hiệu Hum188, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

*Thừa sao chính bản Thổ Quan thôn cải lương bạ* cũng cấu trúc thành hai phần chính trị và phong tục, trong đó chính trị gồm 16 điều, phong tục tổng cộng 15 điều. Ngay ở điều thứ nhất, những điểm mới đã được thể hiện:

“Điều thứ nhất lập tòa hội đồng

Lệ làng lập ra tòa hội đồng để bàn chọn việc dân, phục dịch việc quan. Hội đồng thời đặt một viên chánh hội trưởng, một viên phó hội trưởng, một viên thủ quỹ, một người thư ký, một người lục lộ, 4 người hội viên, cắt 1 tên hội phái. Lại kiểm bàn khoa mục, viên nào đỗ trước làm tiên chỉ, viên nào đỗ sau làm thứ chỉ. Chưa có bàn khoa mục thời kiểm bàn chức sắc, chưa có bàn chức sắc thời cử bầu nguyên người tiên thứ chỉ, hay là kiểm người kỳ mục. Danh sách nếu có thực là người giỏi giang đứng đắn, ăn nói trong làng dân đều tin phục, sung vào chức ấy. Lại kiểm trong các chi họ, lấy 7 người từ 25 tuổi trở lên mà không can khoản gì sung vào tòa hội đồng. Nhưng trong 7 người ấy, đồng dân sẽ có giấy ký, bầu lấy 1 người giàu có, đứng đắn làm thủ quỹ để giữ tiền công dân, ai nộp lệ gì phải biên lai giao cho người ấy, nếu không cẩn thận, tiêu mất thời phải bồi, không chịu tòa hội đồng phải trình quan ký lấy gia sản sung vào cho đủ. Khi tiêu việc gì, bao nhiêu, viên chánh hội trưởng phải làm mangđã biên minh bạch, đưa đến người thủ quỹ mà lĩnh. Một người hoặc nhất nhị trường, hoặc khóa sinh, bầu làm thư ký. Khi công dân thu vào khoản gì, bao nhiêu, chi ra khoản gì, bao nhiêu, lĩnh sổ biên vào, xong rồi lại giao sổ ấy cho viên chánh hội trưởng giữ. Người hội phái cứ mỗi năm 1 người. Ai làm việc ấy thời dân trừ sưu thuế, tuần tráng. Duy việc cho nhưng cứ giao viên chánh hội trưởng phải bắt lấy người hội phái, khi việc hội thời phải ra để tùy phái. Có sai bất việc gì, phải cho đắc lực. Còn 4 người sung vào làm hội viên. Đến ngày vọng thời tiên thứ chỉ, hội trưởng, thủ quỹ, thư ký, lục lộ, hội viên, lý trưởng phải ra cả tại đình để tính toán, bàn chọn các việc công ích, phân xử các việc kiện cáo trong làng và biên sổ những người khai sinh, tử, giá thú. Hễ tòa hội đồng có ai phương trở, yếu đau gì không ra hội đồng được, thời có 10 khẩu

trầu cáo. Nếu không ra mà không cáo, thời phạt người ấy một lần là 20 khẩu trầu mảy 1 hào bạc sung công, đến 2 lần, phạt bội 2, 3 lần phạt bội ba, lại trình quan để bầu người khác sung vào chức ấy. Tòa hội đồng thời trừ tiên, thứ chỉ ra, còn thời làm đủ lệ 3 năm mảy được từ. Người nào bằng lòng làm mãi càng hay. Những người hiện đang sung vào hội đồng, thời dân trừ tuần tráng cho, khi đã từ về rồi, không được trừ nữa”<sup>(16)</sup>.

Như vậy, Tòa hội đồng trong quy định kể trên bao gồm cả đại diện của các chi họ và bộ phận kỳ mục ở làng cùng bàn việc dân, phục dịch việc quan. Cơ cấu của Tòa hội đồng có Chánh hội trưởng, Phó hội trưởng, Thủ quỹ, Thư ký, Lục lộ, hội viên, trong đó tiêu chuẩn bầu chọn đại diện chi họ, Thủ quỹ, Thư ký rất rõ ràng.

Về mặt hương tục, có quá ít thông tin để có thể nhận định xem có biến đổi nhiều trong giai đoạn này không. Trường hợp thôn Thổ Quan, chẳng hạn, năm 1919 “tu bổ” hương ước cải lương năm 1916 thực ra chỉ bổ sung một số điều về việc thờ thần mà thôi<sup>(17)</sup>. Tuy nhiên, so với giai đoạn trước đó, đã có bước chuyển lớn về mặt “hương chính” trong một số hương ước cải lương giai đoạn 1913-1919, tiến gần đến với nội dung cải lương hương chính được chính thức áp dụng rộng rãi từ 1921 với việc quy định rõ ràng, chi tiết về việc chi tiêu hay đưa ra những chức danh Thư ký, Thủ quỹ, Hương chính, Tộc biểu/giáp biểu... Những chức danh mới được tích hợp, dung hợp với bộ phận chức dịch cũ để cùng lo việc quan việc dân có thể hiểu như một sự tiếp cận để dần chuyển quyền lực sang tay của Hội đồng tộc biểu ở những năm sau này. Những khác biệt giữa các địa phương trong cách đặt tên, trong tiêu chuẩn,... cho thấy yếu tố chủ động của làng xã trong việc biên soạn hương ước giai đoạn này.

<sup>(16)</sup> *Thừa sao chính bản Thổ Quan thôn cải lương bạ*, văn bản chữ Nôm, lập năm Khải Định 1 (1916), kí hiệu Hưu198, lưu tại Viện TTKHXH.

<sup>(17)</sup> *Thừa sao chính bản Thổ Quan thôn tu bổ cải lương bạ*, văn bản chữ Nôm, lập năm Khải Định 4 (1919), kí hiệu Hưu199, lưu tại Viện Thông tin KHXH.



### Năm 1920

Hàng loạt văn bản hương ước lập năm 1920 của huyện Hoàn Long cho thấy đã có một sự chuyển biến lớn cả về nội dung và hình thức.

Hương ước thôn Đoài, xã Yên Thái, tổng Yên Thái, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông<sup>(18)</sup> ngoài *Mục lục* và *Chủ ý cải lương* được chia thành 2 phần chính trị và tục lệ với 22 mục, 123 điều. Hương ước làng Tây Hồ, tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông<sup>(19)</sup> ngoài *Mục lục* và *Chủ ý cải lương* cũng chia thành 2 phần, 23 mục, 137 điều. Hương ước trại Nam Đồng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông<sup>(20)</sup> cũng gồm *Mục lục*, *Chủ ý cải lương* và nội dung chính kết cấu gồm 2 phần, 23 mục, 140 điều. Sở hương ước làng Nội Châu, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Tứ Liên, quận Tây Hồ)<sup>(21)</sup> ngoài phần *Mục lục* và *Chủ ý cải lương* cũng được chia thành 2 phần, 22 mục, 151 điều. Nội dung chính của Hương ước làng Nhật Tân huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông<sup>(22)</sup> cũng gồm hai phần, phần 1 nói về việc chính trị gồm 19 mục, 108 điều; phần 2 nói về việc tục lệ gồm 6 mục, 29 điều. Hương ước làng Quảng Bá, tổng Thượng, huyện Hoàn

Long, tỉnh Hà Đông<sup>(23)</sup> có nội dung chính chia thành 2 phần nói về chính trị và nói về tục lệ, trong đó phần 1 gồm 17 mục, 106 điều, phần 2 với 6 mục, 34 điều. Nội dung *Hương ước xã Xuân Tảo, huyện Hoàn Long*<sup>(24)</sup> chia làm hai phần, phần 1 chính trị với 17 mục, 105 điều, phần 2 với 6 mục, 29 điều. Dù trong kết cấu có đôi chỗ khác biệt (có văn bản không có *Mục lục* như Hương ước làng Nhật Tân, Hương ước làng Quảng Bá, lại có văn bản không có mục *Chủ ý cải lương* như Hương ước xã Xuân Tảo); tổng số điều mục cũng không giống nhau, song nội dung của các văn bản nhìn chung đã phản ánh tất cả các khía cạnh quy định trong hương ước cải lương ban hành rộng rãi, đồng loạt ở Bắc Kỳ từ năm 1921.

Hơn nữa, bản thân các văn bản ấy cho thấy rằng chúng được ban hành theo mẫu áp từ trên xuống, điều không chỉ biểu hiện qua kết cấu và nội dung giống nhau mà còn qua cả những sự vênh nhau giữa *Mục lục* với nội dung thực tế bên trong, hay những quy định mang tính “đổi phỏ” với bên trên hơn là thỏa ước giữa các thành viên cộng đồng. Chẳng hạn trường hợp Hương ước trại Nam Đồng so với *Mục lục* thiếu các điều 101 đến 103, vì toàn bộ điều 100 ở mục 16 nói về *Sự giáo dục* chỉ ghi “Thừa chiếu khoản này, vì dân chúng tôi nhỏ, chưa thể theo được ngay, đến sau này có nhiều tiền công sẽ chiếu theo từ điều thứ 100 đến điều thứ 103 mà thi hành”. Sau điều 100 là đến điều thứ 104 thuộc mục *Ngụ cư, ký táng*, dẫn tới việc thực tế hương ước chỉ gồm 140 điều thay vì 143 điều ghi trên *Mục lục*<sup>(25)</sup>. Một ví dụ khác là Hương ước thôn Đoài, xã Yên Thái, thể hiện rõ sự dập khuôn theo mẫu khi điều 91 ghi rằng: “Dạy trẻ có học thức phổ thông là nghĩa vụ người làm

<sup>(18)</sup> *Yên Thái xã Đoài thôn hương ước*, văn bản chữ Nôm, lập ngày 10 tháng 10 năm Khải Định 5 (ương lịch ngày 20 tháng 11 năm 1920), lưu tại Viện Thông tin KHXH, kí hiệu HUN 0200.

<sup>(19)</sup> Hương ước làng Tây Hồ, tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, văn bản chữ quốc ngữ, đánh máy, lập ngày 24 tháng 10 năm Khải Định 5 (mồng 4 tháng 12 năm 1920 dương lịch), sao năm 1942, kí hiệu HU 0571, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

<sup>(20)</sup> *Nam Đồng trại hương ước*, bản viết tay, 25 trang chữ quốc ngữ và một ít chữ Pháp, chữ Hán, soạn ngày 13 tháng 10 năm Khải Định 4 (23 tháng 10 năm 1920 dương lịch), sao năm 1942, kí hiệu HU561, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

<sup>(21)</sup> Sở hương ước làng Nội Châu, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, văn bản viết tay, chữ quốc ngữ, có một số chữ Pháp, lập ngày 21 tháng 10 năm Khải Định 5 (dương lịch mồng 1 tháng 11 năm 1920), sao năm 1942, kí hiệu HU568, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

<sup>(22)</sup> Hương ước làng Nhật Tân huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, bản sao hương ước lập năm 1920, phê duyệt đầu năm 1921 của làng Nhật Tân.

<sup>(23)</sup> Hương ước làng Quảng Bá, tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, bản sao, lập năm 1920, được duyệt y vào đầu năm 1921.

<sup>(24)</sup> *Hương ước xã Xuân Tảo, huyện Hoàn Long*, văn bản chữ Hán Nôm lập năm Khải Định 5 (1920).

<sup>(25)</sup> *Nam Đồng trại hương ước*, bản viết tay, 25 trang chữ quốc ngữ và một ít chữ Pháp, chữ Hán, soạn ngày 13 tháng 10 năm Khải Định 4 (23 tháng 10 năm 1920 dương lịch), sao năm 1942, kí hiệu HU561, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

phụ huynh, không ai được từ. Làng mở một trường ầu học để dạy trẻ trong làng. Nhưng làng chưa có tiền xin, đến khi có tiền lập trường, thời sẽ tuân các lệ sau này”<sup>(26)</sup>. Điều đáng nói hơn cả ở đây là, xét một cách khái quát, hình thức và nội dung của các văn bản hương ước đó không có gì khác biệt với những hương ước được ban hành ở Bắc Kỳ từ sau Nghị định quan thống sứ năm 1921.

Như vậy, bước đầu có thể thấy hương ước trong những năm 1906 cho đến năm 1920 đã có sự biến chuyển từng bước từ quỹ đạo của hương ước cổ sang hương ước cải lương. Về đại thể, có thể thấy ba giai đoạn. Từ khoảng năm 1906 đến trước năm 1913 đã xuất hiện một số văn bản hương ước có sự điều chỉnh về mặt hương tục, dù ít ỏi song đã thể hiện sự tiến bộ, giảm bớt phiền phí cho dân. Từ khoảng năm 1913 đến năm 1919, một số nội dung mới trong đời sống chính trị ở hương thôn đã xuất hiện, trong đó có yếu tố nhấn mạnh vai trò của sở thu chi làng xã, bắt đầu có những thủ quỹ, thư ký, đại diện các họ, các giáp tham gia quản trị làng xã bên cạnh bộ phận chức dịch. Ở thời điểm năm 1920, có một bộ phận hương ước đã hoàn toàn tương đồng với những hương ước được ban hành theo Nghị định quan Thống sứ năm 1921 ở Bắc Kỳ, trong đó Hội đồng kỳ mục với vai trò của Tộc biểu hay giáp biểu đã thể chế hoàn toàn, chứ không còn song hành với Hội đồng kỳ mục trong các cộng đồng nữa.

#### 4. Một vài suy nghĩ

4.1. Từ những phân tích ở trên, có cơ sở để tin rằng chính quyền thực dân sớm có chủ trương với tay can thiệp vào công việc nội bộ của cộng đồng cơ sở ở Bắc Kỳ, có thể không muộn lắm sau khi bắt đầu tiến hành cải lương hương chính ở Nam Kỳ (năm 1904). Tuy nhiên chính quyền thực dân không tiến hành ngay lập

tức mà hiện thực hóa ý đồ dần từng bước một. Rõ ràng điều này phù hợp với thực tế rằng những ý đồ cải lương hương chính của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ đã có từ trước đó rồi: “Việc cải tổ nền hương chính đã có từ lâu. Song với những tục lệ mỗi nơi mỗi khác, với ý thức “phép vua thua lệ làng” không phải là một việc dễ dàng thực dân Pháp đã phải từng bước tiến dần trước khi đưa ra một chính sách cải lương tương đối toàn diện. Sự can thiệp đầu tiên của Nhà nước thực dân đối với tổ chức chính trị làng xã là nắm lấy bộ máy Lý dịch. Năm 1907, Pháp đề ra “lệ bầu tổng lý”, nhưng phải đến năm 1913 mới có nghị định quy định một cách đầy đủ, chặt chẽ hơn về bầu cử tổng lý...[13] Kết quả là, khoảng hai thập kỷ đầu thế kỷ XX bên cạnh dòng chính những hương ước vẫn đi theo quỹ đạo của hương ước cổ, đã xuất hiện một bộ phận hương ước cũng thay đổi từng bước về hình thức và nội dung, thể hiện quá trình vận động từ quỹ đạo của hương ước cổ sang hương ước cải lương. Chúng tôi tạm coi đây là những văn bản hương ước cải lương sơ kỳ, là bằng chứng về sự chuyển tiếp giữa hương ước cổ và hương ước cải lương, cũng như về niên đại khởi đầu của hương ước cải lương ở Bắc Kỳ không như xưa nay vẫn hiểu.

Trong thập niên đầu của thế kỷ XX có lẽ mục đích chủ yếu của chính quyền thực dân là để nắm tình hình nên những văn bản hương ước “cải lương” thực chất chỉ là những “tân ước”, hay chính xác hơn là sự điều chỉnh phong tục mang tính quen thuộc xưa nay. Điểm khác biệt duy nhất ở đây là chúng được hình thành theo yêu cầu của chính quyền thuộc địa. Khi chính quyền thực dân có những động thái mạnh mẽ, thể hiện rõ hơn ý đồ can thiệp vào làng xã, với việc ban hành nghị định quy định đầy đủ, chặt chẽ hơn về việc bầu cử Tổng lý, hay cuối năm 1914 trong diễn văn đọc trước nghị viện thứ dân ở Bắc Kỳ, Thống sứ Đê tơ nay đã phê phán sự trì trệ của tổ chức chính trị làng xã Bắc Kỳ, đề ra phải “Cải lương hương chính” để cho “nhà nước có thể kiểm soát được các hương chức quản trị dân theo luật lệ”; và việc Pháp cho lập tiểu ban cải lương làng xã do Nguyễn

<sup>(26)</sup> Yên Thái xã Đoài thôn hương ước, văn bản chữ Nôm, lập ngày 10 tháng 10 năm Khải Định 5 (ương lịch ngày 20 tháng 11 năm 1920), kí hiệu HUN 0200, lưu tại Viện Thông tin KHXH.

Văn Vĩnh làm trưởng ban mà điềm nổi bật trong những ý kiến của tiểu ban cải lương, là muốn phân tán quyền hành ở nông thôn với bộ máy quản trị làng xã sẽ gồm: Hội đồng Tộc biểu, Hội đồng Hương nghị, Tiên chỉ, thứ chỉ, Chánh, phó lý [13], thì việc cải lương ở Bắc Kỳ đã được đẩy mạnh hơn, và các hương ước với nội dung “cải lương” thực sự như sự xuất hiện của đại diện các họ cai quản việc làng nước bên cạnh bộ phận chức dịch ra đời. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, vấn đề cải lương bắt đầu trở nên nóng hổi trên ngôn đàn là lúc thực dân Pháp bắt đầu sử dụng báo chí làm kênh tuyên truyền nhằm dọn đường cho việc chính thức áp dụng cải lương hương chính ở Bắc Kỳ. Mục đích tuyên truyền được từ *Nam Phong tạp chí* của Hội Khai trí tiến đức tuyên bố không hề giấu giếm: “Bản báo lâu nay vẫn cổ động việc cải lương hương tục ở Bắc Kỳ” [14]. Trên báo chí năm 1919, 1920 xuất hiện hàng loạt ý kiến thảo luận về vấn đề cải lương hương tục, cùng với đó là những đề xuất, giới thiệu hương ước mẫu và các “tấm gương” cải lương từ các địa phương. Lúc này, đã hình thành nên một mẫu hương ước cải lương được áp dụng cho các cộng đồng chiếu theo mà thi hành với bằng chứng rõ ràng là hàng loạt các văn bản hương ước cải lương ra đời trong năm 1920.

4.2. Mặc dù chưa tìm thấy các văn bản trực tiếp phản ánh chính sách của thực dân Pháp song có thể tin rằng tỉnh Hà Đông đã được chọn làm địa bàn thí điểm cải lương. Điều này lý giải tại sao chủ yếu các hương ước thể hiện ý đồ cải lương được tìm thấy thuộc về tỉnh Hà Đông, cũng như người ta chỉ biết đến giai đoạn thử nghiệm từ những năm 1915 mà làng Đông Ngạc [15], làng Thanh Liệt (thuộc huyện Thanh Trì) được cho là những nơi cải lương trước nhất ở tỉnh Hà Đông [16]. Những văn bản hương ước theo mẫu “cải lương” giống như sau khi cải lương hương chính được ban hành đồng loạt ở Bắc Kỳ cũng chỉ thấy ở tỉnh Hà Đông mà thôi.

Thực trạng trên có thể xuất phát từ hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là vị thế địa kinh tế, địa chính trị, địa văn hóa đặc biệt của vùng đất này sẽ phù hợp nhất với việc “gieo mầm”

hạt giống cải lương. Yếu tố thứ hai nhưng không kém phần quan trọng là vai trò của người đứng đầu. Trong trường hợp tục lệ cải lương của xã Đề Cầu (Bắc Ninh) vai trò của Phán sự người bản xã là Trần Văn Minh, cũng như sự ủng hộ của các vị quan lại của tỉnh, phủ, huyện đã giúp không chỉ hình thành văn bản “cải lương” mà còn giúp nó được ấn hành tiện cho rộng đường tham khảo. Hương ước làng Bộ La (Thái Bình) do Tiên chỉ Lê Văn Thiệp xướng xuất việc cải lương, “nhưng thành được cũng thực là nhờ có quan sở tại là quan huyện Vũ Tiên Nguyễn Diệp Quang đã hết sức giúp và chỉ bảo cho, lại có quan Tuần Thái Bình Phạm Văn Thụ ở trên tán thành và tương lệ cho [17]. Trong số đó, Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc tỉnh Hà Đông là nhân vật có vai trò rất lớn trong công cuộc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông nói riêng và ở Bắc Kỳ nói chung. Chính quyền Pháp đã gửi gắm ý đồ đó vào Hoàng Trọng Phu, một trí thức tây học thâm hiểm tư tưởng khai hóa văn minh của Pháp, giao cho ông ta cai quản vùng đất Hà Đông với vai trò Tổng đốc trong hàng chục năm trời. Ông là “người chủ động cả mọi việc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông” [16], cũng khoảng năm 1915 đã đặt ra trường kỳ mục ở huyện Đan Phượng “chỉ chuyên dạy cho biết những điều phổ thông, thế mà về việc cải lương phong tục rất có công hiệu, là vì dạy được những hạng tân kỳ mục đã có ít nhiều tri thức thông thường, rồi hợp với những bọn cựu kỳ mục mà làm, tự nhiên là có kết quả hay, không có sự gì ngăn trở cả” [18], lại mở trường thư ký các làng nằm cách tỉnh lỵ Hà Đông vài km mà năm 1919 vẫn đang hoạt động. Việc tỉnh Cầu Đơ được thành lập và chỉ tồn tại trong năm 1904, rồi lại trở về tỉnh Hà Đông đứng dưới sự cai quản của Hoàng Trọng Phu phải chăng liên quan đến điều này?

4.3. Sẽ là thiếu sót nếu coi những hương ước cải lương sơ kỳ chỉ là sản phẩm của sự tác động của chính quyền thực dân. Theo chúng tôi thì một yếu tố quan trọng khác có ảnh hưởng lớn trong sự ra đời của những hương ước này là chính các cộng đồng. Điều này lý giải tại sao trên bình diện đồng đại chỉ có một bộ phận

hương ước mang tinh thần đổi mới xuất hiện ở một số nơi bên cạnh các hương ước vẫn mang đặc điểm của hương ước thời trung đại. Nó cũng lý giải cho thực tế hương ước cải lương không chỉ xuất hiện ở Hà Đông, nơi thấy rõ có chủ trương can thiệp của chính quyền thực dân, mà từ rất sớm đã xuất hiện một cách tự phát đó đây ở các địa phương khác như Thái Bình, Bắc Ninh, Phú Thọ... Dẫu biết rằng, những hương ước với tinh thần đổi mới tồn tại được đều phải có sự ủng hộ, tán thành của chính quyền bên trên, song việc một người đứng đầu kỳ mục của làng áp ụ trần trở với vấn đề cải lương hương tục “mấy lần lập điều lệ, sửa đi đổi lại” ở làng Bộ La (Thái Bình), chẳng hạn, vẫn cho thấy phần nào đó nhận thức về nhu cầu cải lương hương tục của chính cộng đồng. Chắc hẳn trước thực trạng biến đổi kinh tế - xã hội ở một nước thuộc địa, có một nhu cầu thay đổi các quy ước của cộng đồng làng xã ở những mức độ và phạm vi khác nhau vào những năm đầu thế kỷ XX. Nhu cầu ấy có thể bắt đầu từ những quan cai trị, những người đứng đầu làng xã, hoặc từ những trí thức tân học là thành viên hoặc có liên hệ mật thiết với cộng đồng đó, song nó thể hiện nhu cầu cải lương tự thân từ bên dưới/trong cộng đồng. Ở mức độ nhất định, đó đây có một sự gặp gỡ giữa nhu cầu cải lương tự thân của làng xã với nhu cầu kiểm soát của chính quyền, song vai trò chủ động của các cộng đồng ngày càng giảm dần, nhất là khi chúng được hình thành theo mẫu vào năm 1920 ở Hà Đông.

4.4. Trên đây mới chỉ là những kiến giải bước đầu của người viết trên cơ sở nguồn tài liệu hương ước. Hy vọng rồi đây với những nguồn tư liệu khác, đặc biệt là của chính quyền thuộc địa, các nhà nghiên cứu có thể làm sáng rõ hơn nữa về hương ước cải lương với tư cách là một giai đoạn phát triển trong lịch sử hương ước, cũng như là một sản phẩm của quá trình thực dân Pháp tác động vào đời sống xã hội Bắc Kỳ.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Văn Sơn, *Tìm hiểu hương ước trong quản lý cộng đồng nông thôn Việt Nam* [Research on Village Covenants in Vietnamese Rural Communities Management], Luận án tiến sĩ, 2007 (Trung Quốc).
- [2] Viện Thông tin Khoa học Xã hội, *Thư mục hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại*, Hà Nội, 1991.
- [3] Cao Văn Biền, “Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (1998) 73.
- [4] Nghiêm Văn Thái, *Một nguồn sử liệu phong phú - Những văn bản hương ước cận đại*, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
- [5] Viện Thông tin Khoa học Xã hội trong *Lời nói đầu* cuốn *Thư mục hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại*, Hà Nội, 1991.
- [6] Dương Trung Quốc, *Bộ máy quản lý làng xã Việt Nam thời cận đại qua các văn bản “Cải lương hương chính” của chính quyền thực dân Pháp*, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
- [7] Nguyễn Lan Dung, *Sinh hoạt làng xã huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông trong cuộc cải lương hương chính giai đoạn 1915-1945 (qua hương ước)*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005.
- [8] Bùi Xuân Đỉnh, *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Hà Nội, 1996.
- [9] “Việc cải lương hương tục của làng Bộ La (tỉnh Thái Bình)”, *Nam Phong tạp chí*, số 27, 9 (1919), 286.
- [10] Trần Văn Minh, *Tục lệ cải lương: Nghĩa sương Hương ước xã Đề Cầu*, In lần thứ 1 năm 1914.
- [11] Trần Văn Minh, *Tục lệ cải lương: Nghĩa sương Hương ước xã Đề Cầu*, In lần thứ 1 năm 1914.
- [12] Trần Văn Minh, *Tục lệ cải lương: Nghĩa sương Hương ước xã Đề Cầu*, In lần thứ 1 năm 1914.
- [13] Dương Trung Quốc, “*Bộ máy quản lý làng xã Việt Nam thời cận đại qua các văn bản “cải lương hương chính” của chính quyền thực dân Pháp*”, in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
- [14] “Việc cải lương hương tục của làng Bộ La (tỉnh Thái Bình)”, *Nam Phong tạp chí*, số 27, 9 (1919) 286.
- [15] Đông Châu, “Muốn cải lương hương tục nên làm thế nào”, *Nam Phong tạp chí*, số 26, 8 (1919) 109.
- [16] “Việc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông”, *Nam Phong tạp chí*, số 46, 4 (1921), 327.
- [17] “Việc cải lương hương tục của làng Bộ La (tỉnh Thái Bình)”, *Nam Phong tạp chí*, số 27, 9 (1919) 286.
- [18] Đông Châu, “Muốn cải lương hương tục nên làm thế nào”, *Nam Phong tạp chí*, số 26, 8 (1919) 109.

## A preliminary study on reformed conventions in Tonkin before 1921

Dinh Thi Thuy Hien

*VNU University of Social Sciences and Humanities,  
336 Nguyen Trai, Hanoi, Vietnam*

“Reformed conventions” have been used widely both in Vietnamese daily life and academic field. So far, these sources have not been paid as much attention to as it should be, however. Based largely on village conventions, this paper aims to point out that from 1906 to 1920 was a special period in history of convention in Tonkin. Besides the traditional village conventions, which showed the main trend of convention development, there were also conventions bearing differences from the others in establishments, titles, structures and contents. Beginning with slight changes, reformative aspects of these conventions became more and more transparent. This “period of primarily reformed convention” ended with a series of conventions stereotyped in 1920.